



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Thủy điện Gia Lai

Ngày 30/09/2024	29,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	-2.0%	0%

DT thuần Q3/24
84.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.1 27.4%
YoY: ▼ 1.40 -1.7%

LN thuần Q3/24
53.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 17.1 47.5%
YoY: ▲ 7.50 16.5%

LN sau thuế Q3/24
48.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.7 51.7%
YoY: ▲ 8.60 21.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
78.0%
YoY: +/- ▲ 15.1%

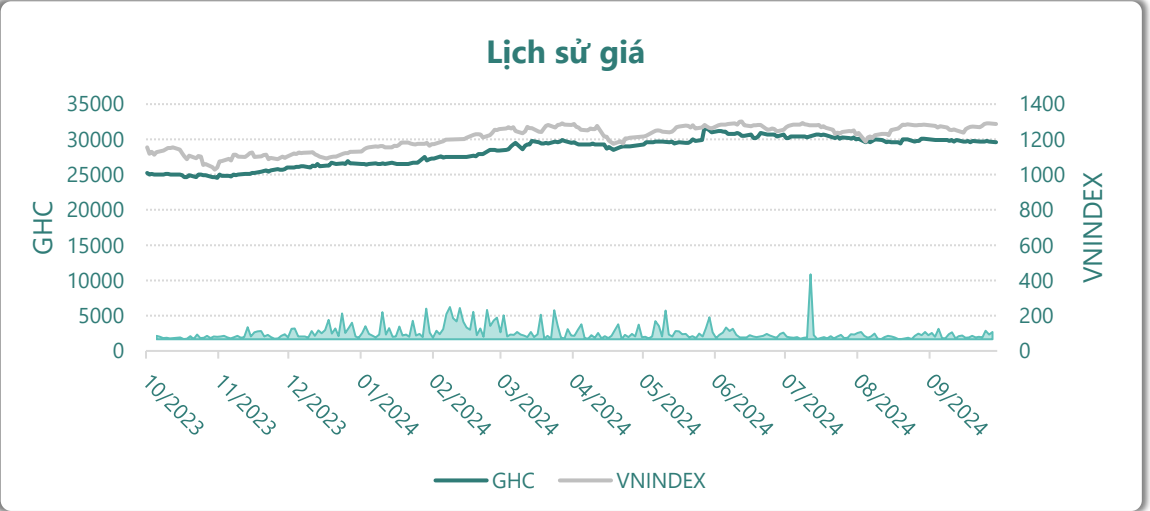
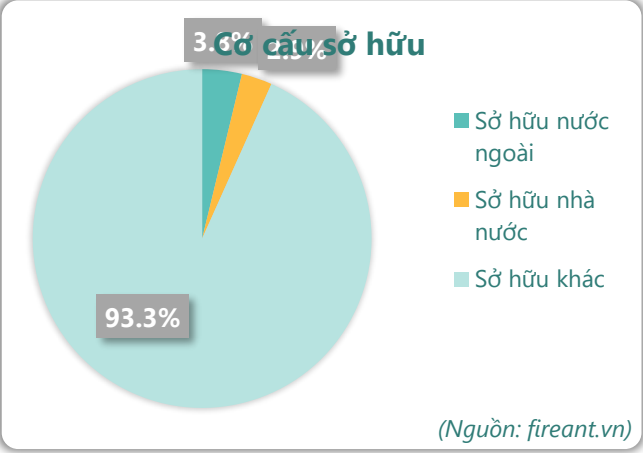
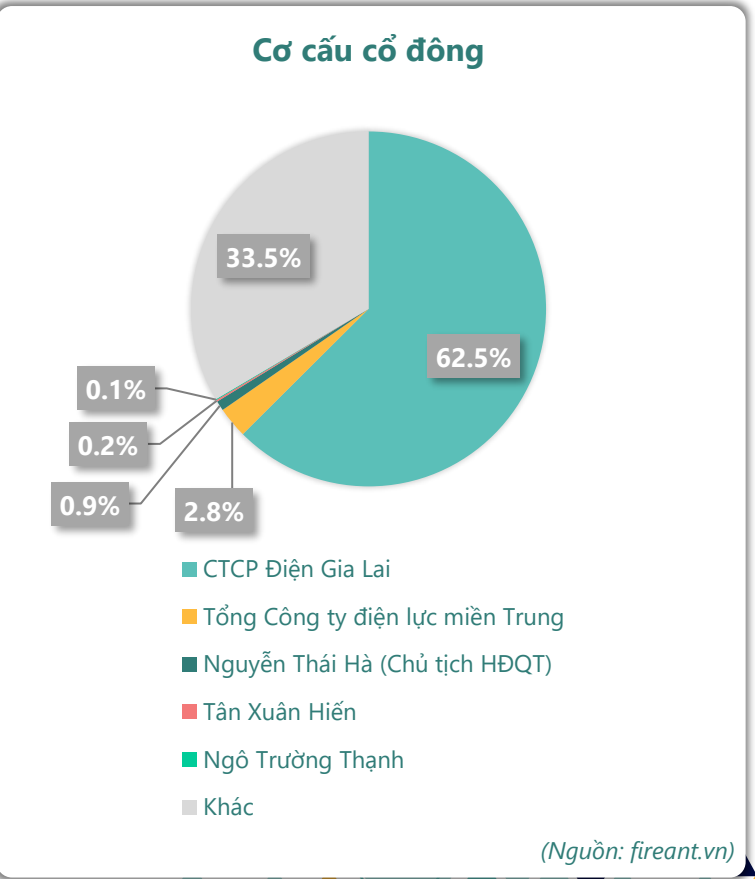
ROE (TTM) Q3/24
15.3%
YoY: +/- ▲ 0.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	24,545 - 31,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,411
Số lượng CPLH (CP)	47,662,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,940
Sở hữu nước ngoài	3.8%
Beta	0.47
EPS	3,278
P/E	9.0

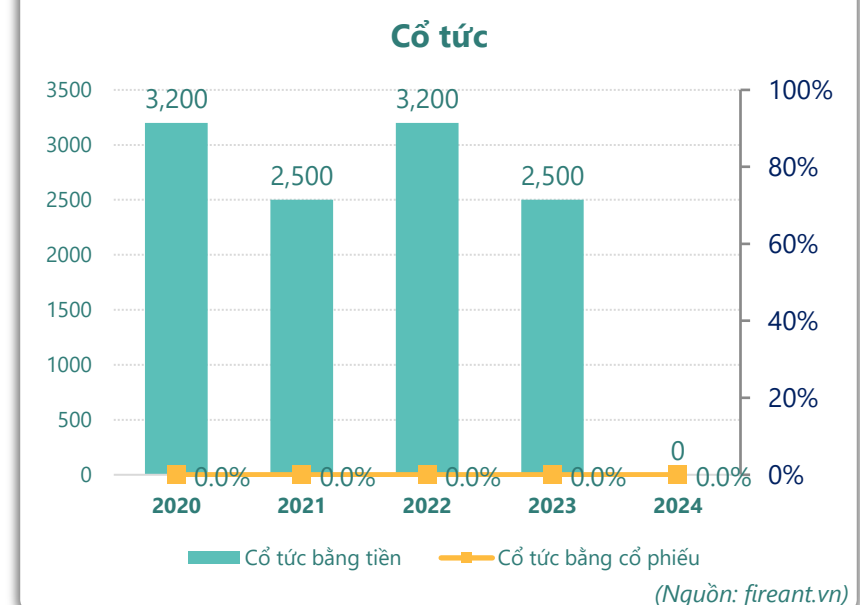
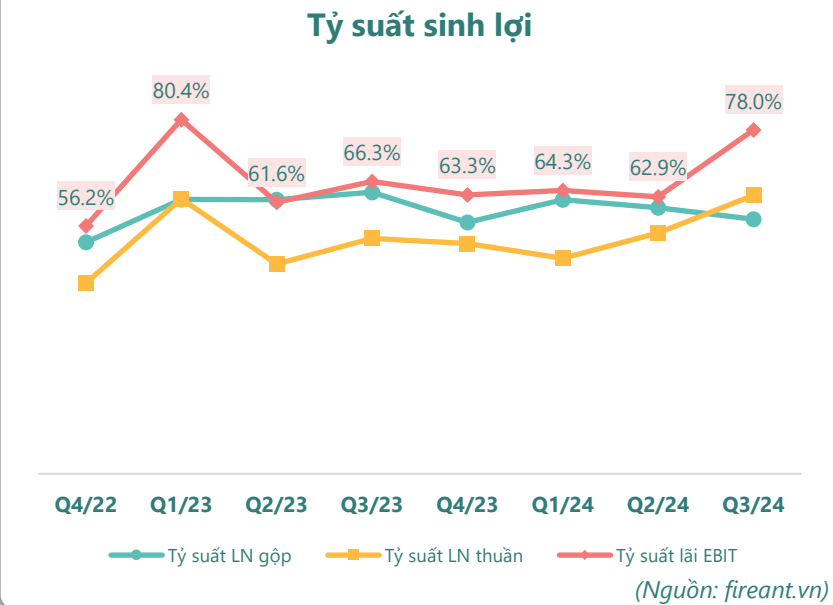
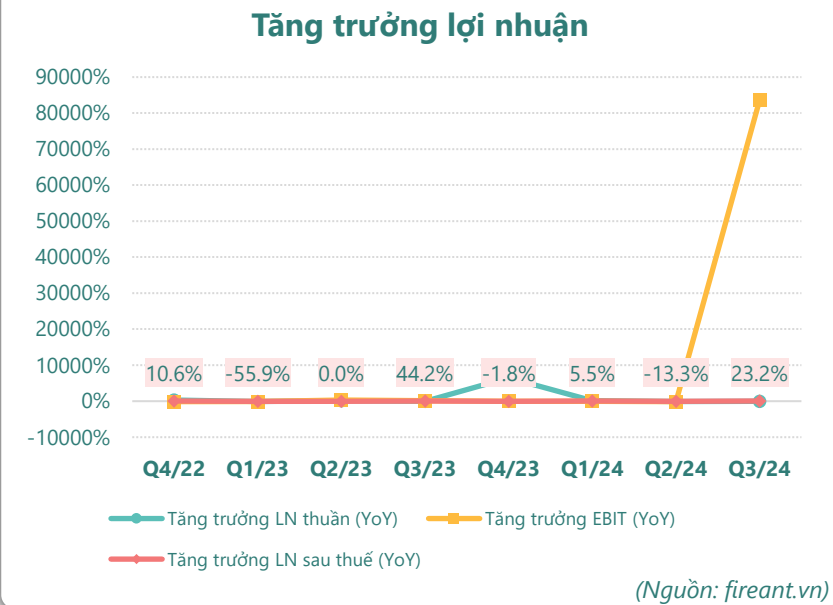
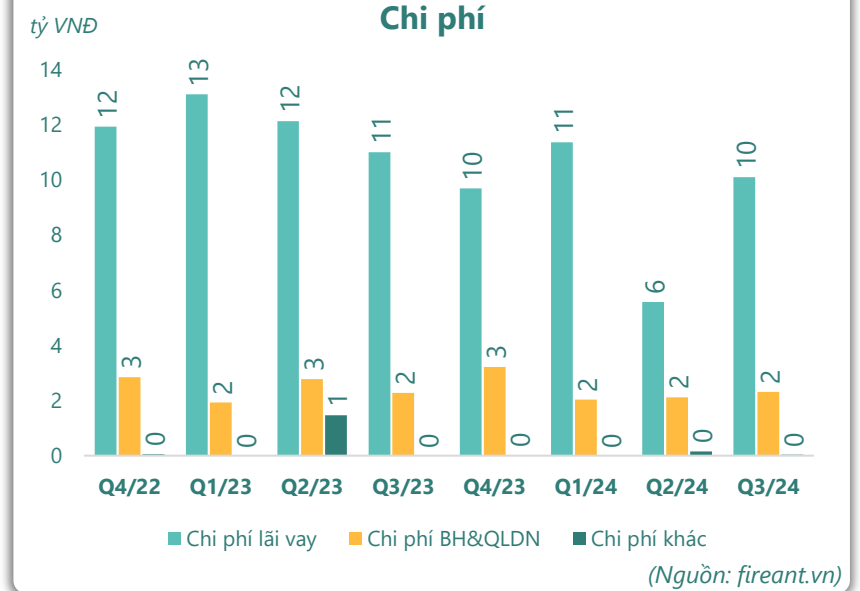
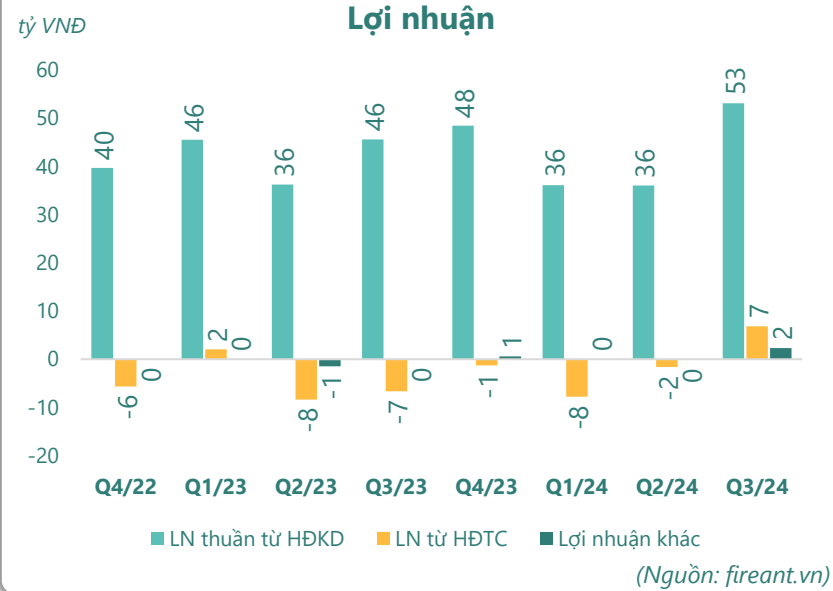
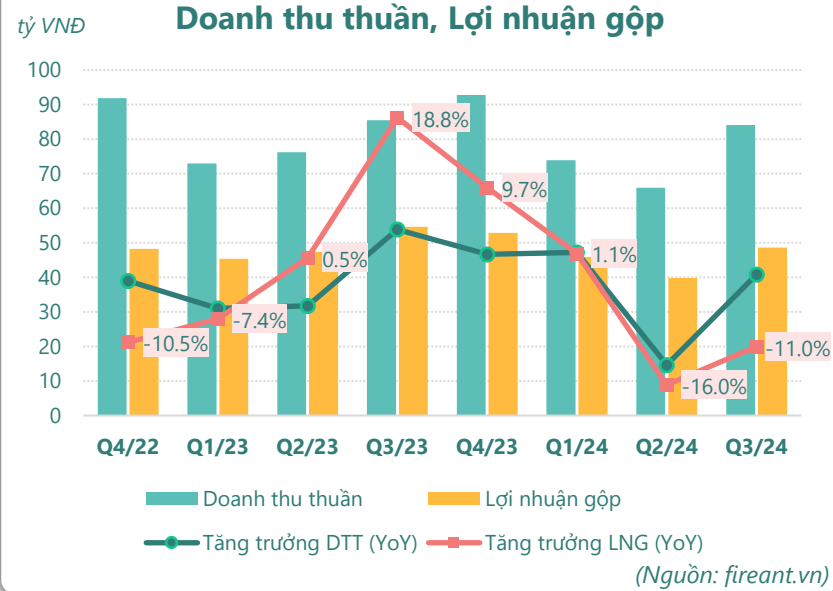
DT thuần 9T 2024
224
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 11.0 -4.6%

LN thuần 9T 2024
125
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 2.00 -1.7%

LN sau thuế 9T 2024
113
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00 0.6%



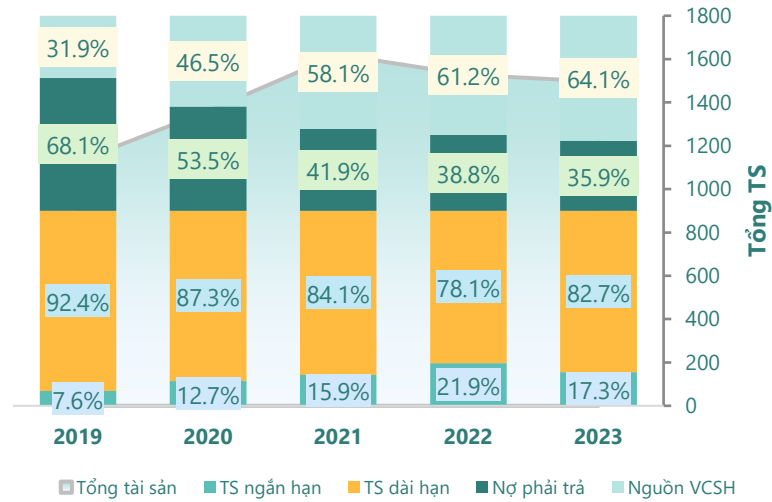
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

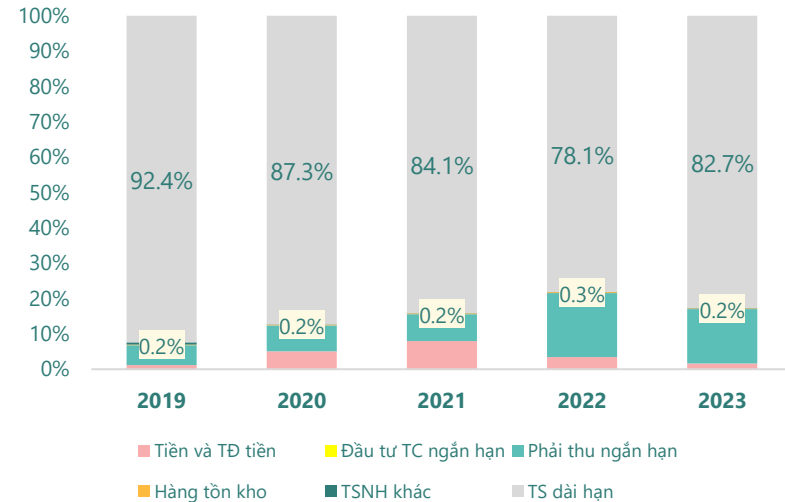
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

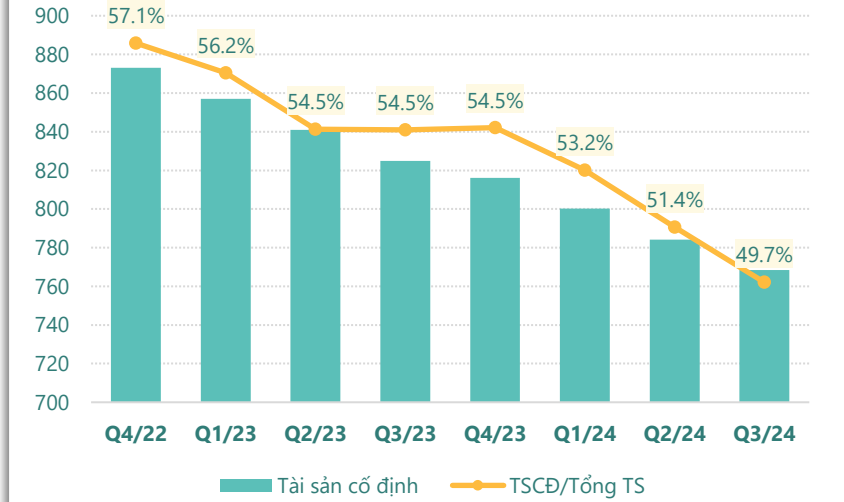
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

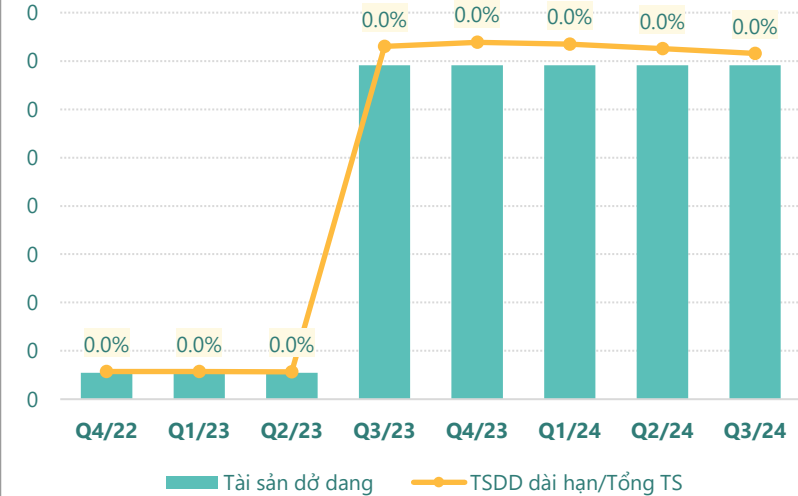
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

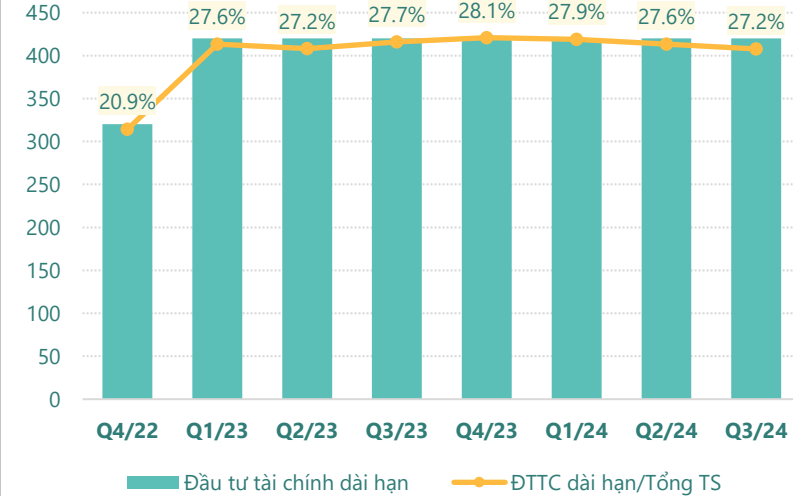
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

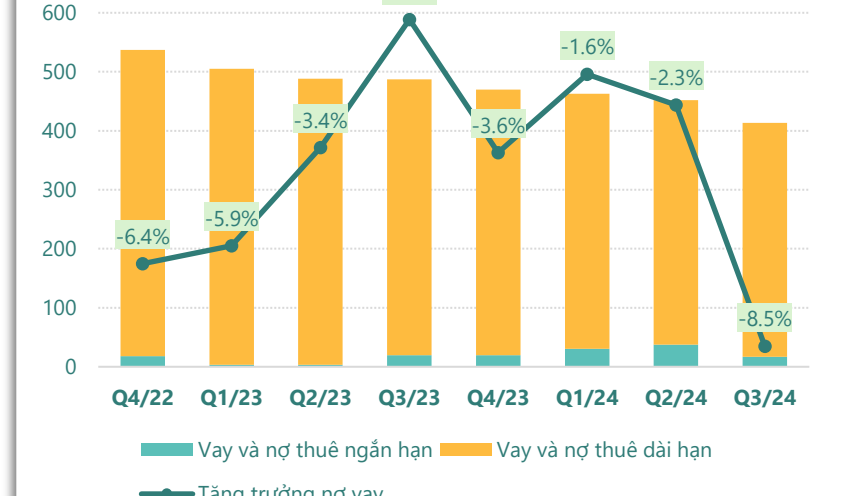
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

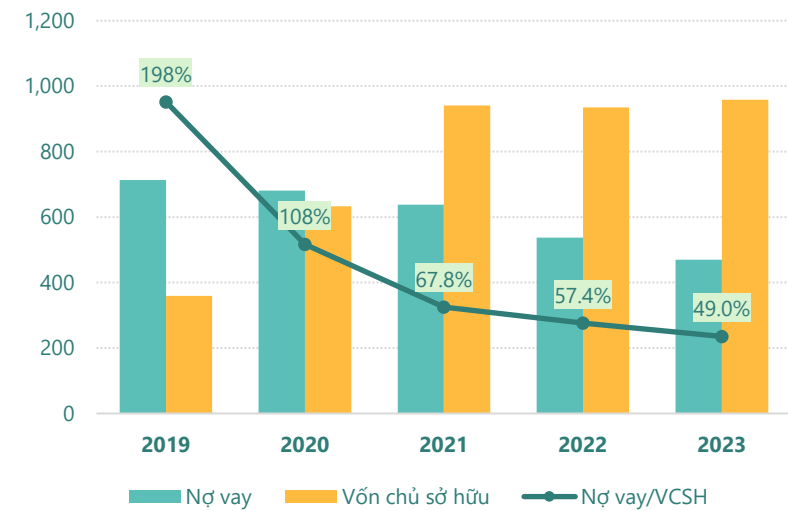


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

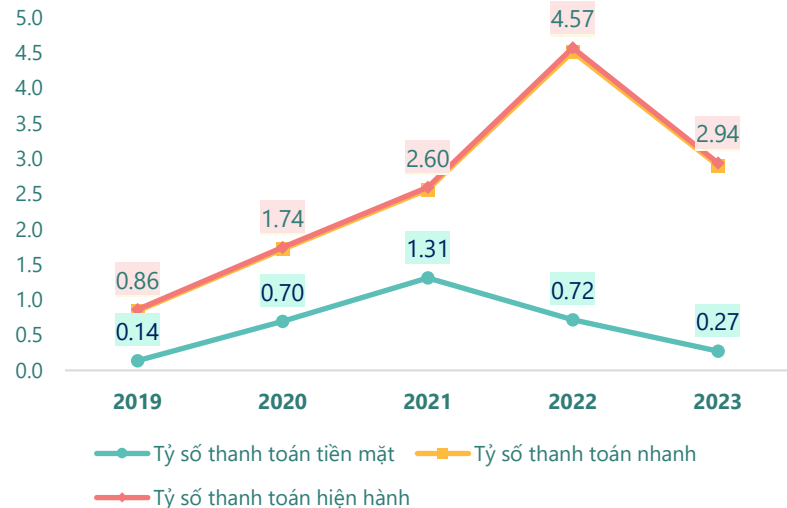
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



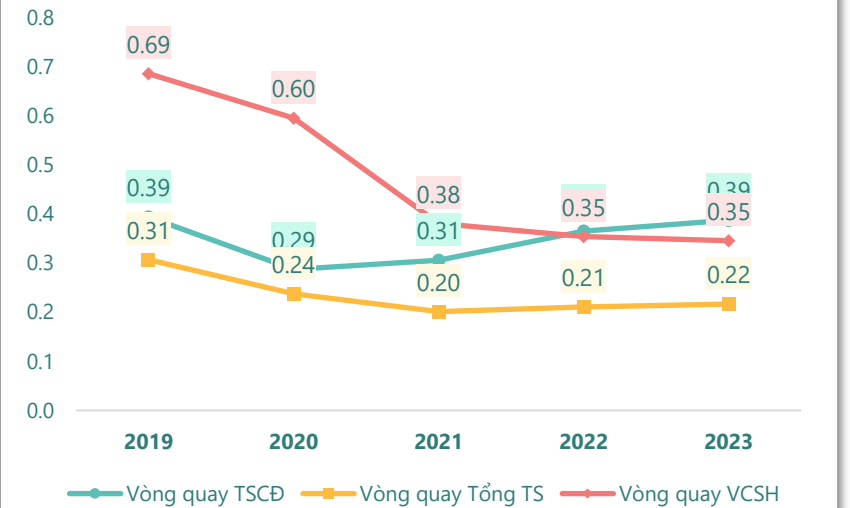
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



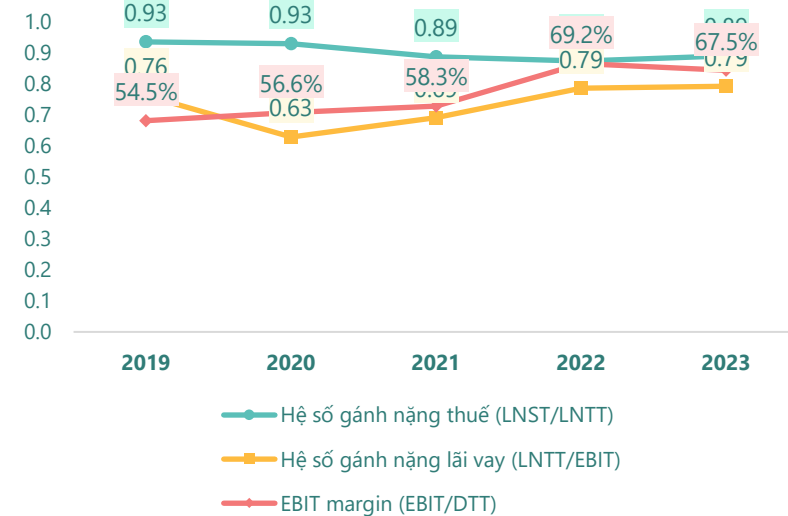
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



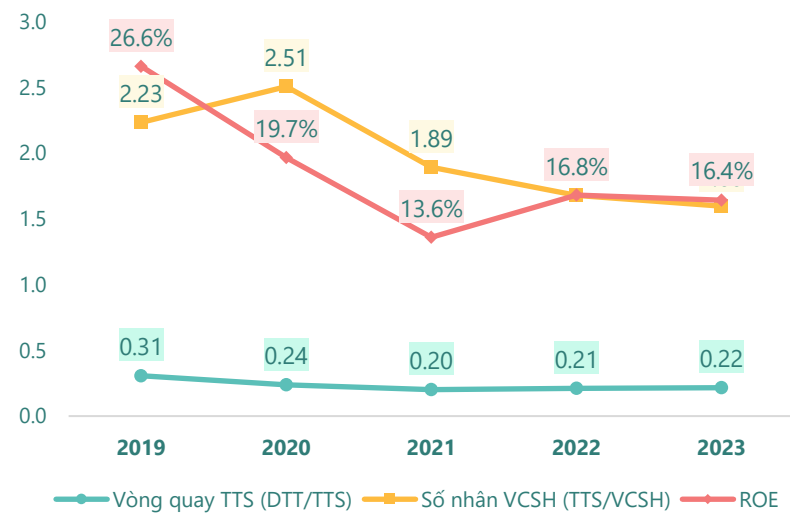
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

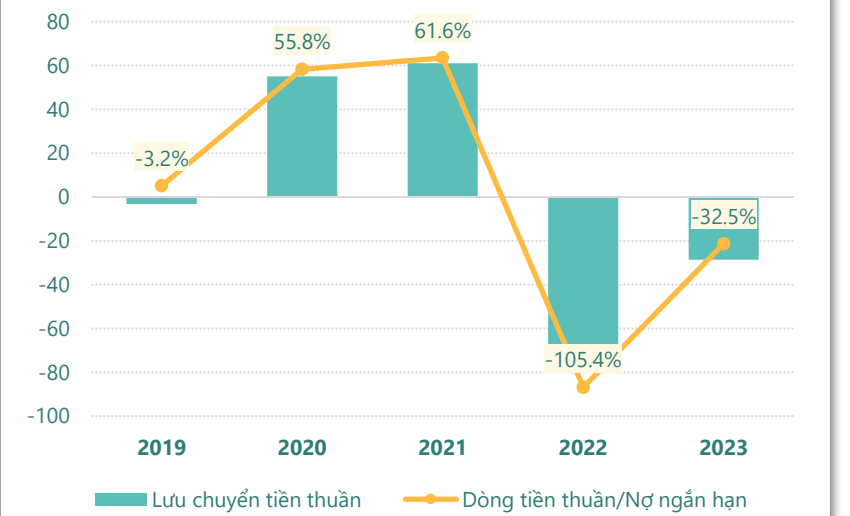
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	84.1	85.5	-1.7%	224	235	-4.6%
Giá vốn hàng bán	35.5	30.9	14.9%	89.6	87.2	2.7%
Lợi nhuận gộp	48.6	54.6	-11.0%	134	147	-8.9%
Doanh thu HĐTC	17.0	4.34	291%	24.5	23.3	5.4%
Chi phí TC	10.1	11.0	-8.1%	27.1	36.3	-25.4%
Chi phí lãi vay	10.1	11.0	-8.1%	27.1	36.3	-25.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.05	-100%	0	0.18	-100%
Chi phí QLDN	2.31	2.23	3.6%	6.47	6.81	-5.0%
LN thuần từ HĐKD	53.1	45.6	16.5%	125	127	-1.7%
Lợi nhuận khác	2.33	0.00		2.17	-1.47	248%
LN trước thuế	55.4	45.6	21.6%	127	126	1.2%
Lợi nhuận sau thuế	48.9	40.3	21.2%	113	112	0.6%
LNST của CĐ cty mẹ	48.9	40.3	21.2%	113	112	0.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	49.2	37.8	56.5	20.8	38.2	57.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.2	-61.3	18.4	-31.9	-18.7	-29.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.4	-71.4	-64.1	-7.33	-10.8	-38.3
Tiền đầu kỳ	108	108	13.3	23.9	5.60	14.3
Lưu chuyển tiền thuần	0.50	-94.9	10.7	-18.4	8.67	-10.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.05	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	108	13.3	23.9	5.60	14.3	3.74

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,545	1,497	3.2%
Tài sản ngắn hạn	354	259	36.8%
Tiền và tương đương tiền	3.74	23.9	-84.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	346	231	49.8%
Hàng tồn kho	3.07	3.17	-3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.36	0.80	70.1%
Tài sản dài hạn	1,192	1,238	-3.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	768	816	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.35	0.35	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	420	420	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.74	1.67	64.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	474	538	-12.0%
Nợ ngắn hạn	77.1	88.0	-12.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.8	19.8	-15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.27	1.55	-82.2%
Nợ dài hạn	397	450	-11.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	397	450	-11.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,072	959	11.8%
Vốn chủ sở hữu	1,072	959	11.8%
Vốn điều lệ	477	477	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

